

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
*đã được kiểm toán*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4 – 5</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>6 – 40</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 40

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 15 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 3, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Bà Liu Ching Hua	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** (tiếp theo)

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Ngô Thị Ngọc Quyên	Trưởng ban
Ông Chan Hsun Kuo	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Hoa	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÔNG NGHIỆP  
TUNG KUANG  
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Liu Chien Hung

Số: 25.3 /2024/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)**

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VIII.03 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính về việc: Trong năm, Công ty bị truy thu và phạt liên quan đến nghĩa vụ thuế với Nhà nước giai đoạn năm 2014-2019 theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2653 ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai số tiền là 19.803.477.240 đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số đầu kỳ chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và điều chỉnh một phần vào kết quả kinh doanh năm 2023 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/2023/NQ/HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc xử lý các khoản thuế truy thu từ năm 2014-2019 theo biên bản quyết toán thuế.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2024

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Bùi Ngọc Hà**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2023-152-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Hải Linh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

138  
H I  
G  
VI  
IN  
KIẾ  
.N  
/ P  
II

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>486.479.505.465</b>	<b>805.340.935.000</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>19.913.552.686</b>	<b>41.544.324.515</b>
1.	Tiền	111		19.913.552.686	41.544.324.515
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>1.337.000.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.337.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.288.657.226</b>	<b>139.357.958.721</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	19.844.659.070	78.200.557.925
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.113.929.394	59.247.288.232
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1.330.068.762	1.910.112.564
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>423.207.946.252</b>	<b>580.054.474.689</b>
1.	Hàng tồn kho	141		423.207.946.252	580.593.941.250
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(539.466.561)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.069.349.301</b>	<b>43.047.177.075</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.274.972.841	3.189.357.716
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.766.748.720	39.857.819.359
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	27.627.740	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>312.806.937.056</b>	<b>345.717.302.774</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>233.675.738.834</b>	<b>259.516.075.458</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	233.545.375.509	259.341.016.129
	- Nguyên giá	222		592.472.557.177	589.593.887.439
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.927.181.668)	(330.252.871.310)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	130.363.325	175.059.329
	- Nguyên giá	228		547.332.919	547.332.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(416.969.594)	(372.273.590)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>70.242.745.999</b>	<b>71.917.752.091</b>
1.	Nguyên giá	231		83.750.304.619	83.750.304.619
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.507.558.620)	(11.832.552.528)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.07</b>	<b>486.092.828</b>	<b>329.876.048</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		486.092.828	329.876.048
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.402.359.395</b>	<b>13.953.599.177</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	8.402.359.395	13.953.599.177
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>799.286.442.521</b>	<b>1.151.058.237.774</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>306.291.048.536</b>	<b>596.080.358.115</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>301.264.566.848</b>	<b>591.053.876.427</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	32.274.134.878	55.110.959.388
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	31.187.893.811	22.502.041.192
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	473.900.141	20.643.440.113
4.	Phải trả người lao động	314		8.138.672.612	7.927.029.698
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.540.979.039	1.435.590.616
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	23.801.977.677	41.609.545.892
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	179.539.884.693	419.618.495.633
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.307.123.997	22.206.773.895
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.026.481.688</b>	<b>5.026.481.688</b>
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17	5.026.481.688	5.026.481.688
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>492.995.393.985</b>	<b>554.977.879.659</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>492.995.393.985</b>	<b>554.977.879.659</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.813.980.000	426.196.980.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		468.813.980.000	426.196.980.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36.447.441.077	29.720.981.874
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22.174.626.876	18.811.397.275
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.440.653.968)	80.248.520.510
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.138.253.105	14.036.954.486
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(36.578.907.073)	66.211.566.024
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>799.286.442.521</b>	<b>1.151.058.237.774</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	772.692.545.591	1.194.676.996.607
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	38.133.933
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		772.692.545.591	1.194.638.862.674
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	734.445.803.506	1.027.256.498.025
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.246.742.085	167.382.364.649
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	10.522.283.698	9.157.259.651
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	31.920.303.105	38.164.148.923
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.497.921.530	13.047.091.205
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	10.146.000.074	17.534.173.266
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	36.462.930.752	38.324.996.105
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(29.760.208.148)	82.516.306.006
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	2.781.446.358	1.326.930.479
12.	Chi phí khác	32	VI.07	8.616.972.598	2.117.838.941
13.	Lợi nhuận khác	40		(5.835.526.240)	(790.908.462)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(35.595.734.388)	81.725.397.544
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	983.172.685	15.513.831.520
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(36.578.907.073)	66.211.566.024
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(780)	1.269
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(780)	1.269

Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



Lưu Chiến Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(35.595.734.388)	81.725.397.544
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		30.394.012.454	31.302.065.443
-	Các khoản dự phòng	03		(539.466.561)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.138.435.398	792.791.690
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(294.929.218)	(1.668.720.544)
-	Chi phí lãi vay	06		16.497.921.530	13.047.091.205
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		11.600.239.215	125.198.625.338
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		173.399.822.623	37.713.250.149
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		154.978.381.416	(81.022.285.038)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(63.724.786.761)	(94.811.230.168)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.465.624.657	1.774.918.306
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(17.037.399.829)	(12.595.128.127)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.838.441.119)	(15.886.038.672)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		53.835.501	60.759.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.047.215.000)	(1.680.699.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		256.850.060.703	(41.247.828.212)
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.034.886.518)	(46.977.074.411)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.337.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.337.000.000	4.342.800.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		307.383.465	1.898.306.122
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(1.390.503.053)	(42.072.968.289)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		716.803.286.733	1.152.777.981.859
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(957.648.353.808)	(1.164.795.602.829)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.037.117.075)	(60.559.434.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(276.882.184.150)</b>	<b>(72.577.054.970)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(21.422.626.500)</b>	<b>(155.897.851.471)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>41.544.324.515</b>	<b>199.683.068.287</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(208.145.329)	(2.240.892.301)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>19.913.552.686</b>	<b>41.544.324.515</b>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lâu Chiến Hưng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 01. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

#### 02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ.

#### 03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

#### 04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố khách quan của nền kinh tế khiến cho các đơn hàng của Công ty giảm mạnh, dẫn đến doanh thu trong năm 2023 giảm so với năm 2022 và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023 lỗ.

Trong năm, Công ty bị truy thu và phạt liên quan đến nghĩa vụ thuế với Nhà nước giai đoạn năm 2014-2019 theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2653 ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai số tiền là 19.803.477.240 đồng. Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố số đầu kỳ chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và điều chỉnh một phần vào kết quả kinh doanh năm 2023 theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/2023/NQ/HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc xử lý các khoản thuế truy thu từ năm 2014-2019 theo biên bản quyết toán thuế.

Ngoài các vấn đề trên, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

#### 06. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 376 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 379 người).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

#### 03. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

#### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

##### *Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 13 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

#### *Nguyên giá*

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

#### *Khấu hao*

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà

25 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

11/4/2011  
CH  
:H  
:C  
:V  
:V

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu cho thuê hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### ***Chi phí bán hàng***

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

##### ***Chi phí quản lý doanh nghiệp***

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

#### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Biên Hòa là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch là thuế suất thuế TNDN quy định trong năm hiện hành.

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động làm suy giảm tiềm năng, do đó quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

#### **20. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **21. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	175.589.362	315.693.944
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.737.963.324	41.228.630.571
<b>Cộng</b>	<b><u>19.913.552.686</u></b>	<b><u>41.544.324.515</u></b>

**02. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	<b>1.337.000.000</b>	<b>1.337.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.337.000.000	1.337.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b><u>1.337.000.000</u></b>	<b><u>1.337.000.000</u></b>

**03. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>19.844.659.070</b>	<b>78.200.557.925</b>
- Công ty TNHH UNITED JUMBO	2.942.602.174	-
- Công ty ANNEXE ECRANS	2.939.951.762	-
- Công ty TNHH Container Direct	-	45.194.986.725
- Công ty TNHH Đại không gian	2.807.909.427	2.598.664.757
- Công ty PERMALOC	-	7.794.231.524
- Công ty TNHH EVER YOUNG	1.739.748.982	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	9.414.446.725	22.612.674.919
<b>Cộng</b>	<b><u>19.844.659.070</u></b>	<b><u>78.200.557.925</u></b>

**04. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.113.929.394</b>	<b>59.247.288.232</b>
- Công ty TNHH Công nghiệp Đài Nam	754.608.854	150.349.242
- Công ty TNHH Đô Thị Xanh	605.700.000	-
- Công ty Rio TinTo Marketing Private Limited	-	55.855.563.350
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	753.620.540	3.241.375.640
<b>Cộng</b>	<b><u>2.113.929.394</u></b>	<b><u>59.247.288.232</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>05. Phải thu khác</b>					
<b>Ngắn hạn</b>					
- Tạm ứng	1.330.068.762	-	1.910.112.564	-	
- Phải thu khác	21.100.000	-	21.100.000	-	
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.308.968.762	-	1.889.012.564	-	
+ <i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân</i>	-	-	12.454.247	-	
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	219.940.242	-	143.548.143	-	
<b>Cộng</b>	1.089.028.520	-	1.733.010.174	-	
	<b>1.330.068.762</b>	-	<b>1.910.112.564</b>	-	
<b>06. Hàng tồn kho</b>					
- Nguyên liệu, vật liệu					
- Công cụ, dụng cụ	183.200.395.754	-	275.621.041.551	(193.906.735)	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.014.323.133	-	2.451.849.546	-	
- Thành phẩm	186.569.607.931	-	263.789.930.310	-	
- Hàng hóa	50.284.788.764	-	37.995.022.363	(345.559.826)	
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	138.830.670	-	736.097.480	-	
	<b>423.207.946.252</b>	-	<b>580.593.941.250</b>	(539.466.561)	
<b>07. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>					
- Mua sắm TSCĐ		Số đầu năm			
	Số cuối năm	329.876.048			
<b>Cộng</b>	486.092.828	329.876.048			
	<b>486.092.828</b>	<b>329.876.048</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm (*)</b>	<b>170.974.547.289</b>	<b>405.781.963.787</b>	<b>9.789.441.320</b>	<b>3.047.935.043</b>	<b>589.593.887.439</b>
- Mua trong năm	-	2.878.669.738	-	-	2.878.669.738
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>170.974.547.289</b>	<b>408.660.633.525</b>	<b>9.789.441.320</b>	<b>3.047.935.043</b>	<b>592.472.557.177</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm (*)</b>	<b>63.944.132.980</b>	<b>257.415.547.888</b>	<b>6.002.831.373</b>	<b>2.890.359.069</b>	<b>330.252.871.310</b>
- Khấu hao trong năm	7.602.177.064	19.989.681.946	1.009.081.787	73.369.561	28.674.310.358
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>71.546.310.044</b>	<b>277.405.229.834</b>	<b>7.011.913.160</b>	<b>2.963.728.630</b>	<b>358.927.181.668</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm (*)</b>	<b>107.030.414.309</b>	<b>148.366.415.899</b>	<b>3.786.609.947</b>	<b>157.575.974</b>	<b>259.341.016.129</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>99.428.237.245</b>	<b>131.255.403.691</b>	<b>2.777.528.160</b>	<b>84.206.413</b>	<b>233.545.375.509</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 215.244.707.874 đồng.

(\*): Giá trị đầu năm của một số tài sản là nhà cửa vật kiến trúc đã được điều chỉnh hồi tố, chi tiết tại thuyết minh số VIII.03.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	547.332.919	547.332.919
- Mua trong năm	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	547.332.919	547.332.919
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	372.273.590	372.273.590
- Khấu hao trong năm	44.696.004	44.696.004
<i>Số dư cuối năm</i>	416.969.594	416.969.594
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	175.059.329	175.059.329
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	130.363.325	130.363.325

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 323.852.919 đồng.

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>I. Nguyên giá</b>				
- Nhà	83.750.304.619	-	-	83.750.304.619
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Nhà	11.832.552.528	1.675.006.092	-	13.507.558.620
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Nhà	71.917.752.091	-	1.675.006.092	70.242.745.999
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

**11. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	1.274.972.841	3.189.357.716
- Chi phí quảng cáo	955.080.689	2.871.074.629
- Chi phí sửa chữa	-	124.363.943
- Các khoản khác	126.719.303	55.001.214
<b>b. Dài hạn</b>		
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	193.172.849	138.917.930
- Chi phí xây dựng	8.402.359.395	13.953.599.177
- Chi phí sửa chữa	7.833.361.184	13.507.241.808
- Chi phí chế tạo bồn	230.923.618	-
- Các khoản khác	75.000.000	442.874.460
<b>Cộng</b>	245.000.000	-
	18.074.593	3.482.909
	<b>9.677.332.236</b>	<b>17.142.956.893</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>419.618.495.633</b>	<b>419.618.495.633</b>	<b>718.149.742.868</b>	<b>958.228.353.808</b>	<b>179.539.884.693</b>	<b>179.539.884.693</b>	
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>410.710.187.931</i>	<i>410.710.187.931</i>	<i>705.939.742.868</i>	<i>949.320.046.106</i>	<i>167.329.884.693</i>	<i>167.329.884.693</i>	
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(a)</sup>	3.568.659.780	3.568.659.780	7.344.907.352	5.016.089.168	5.897.477.964	5.897.477.964	
+ Ngân hàng CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(b)</sup>	90.846.450.299	90.846.450.299	119.526.791.489	180.262.923.919	30.110.317.869	30.110.317.869	
+ Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(c)</sup>	-	-	46.641.234.112	22.532.800.345	24.108.433.767	24.108.433.767	
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	23.251.338.227	23.251.338.227	10.602.735.430	33.854.073.657	-	-	
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai <sup>(d)</sup>	-	-	22.137.105.214	4.808.446.108	17.328.659.106	17.328.659.106	
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(e)</sup>	123.506.198.020	123.506.198.020	232.526.629.817	281.443.125.182	74.589.702.655	74.589.702.655	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	46.109.377.150	46.109.377.150	110.061.002.831	156.170.379.981	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa <sup>(f)</sup>	70.130.276.576	70.130.276.576	95.657.964.543	150.492.947.787	15.295.293.332	15.295.293.332	
+ Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	53.297.887.879	53.297.887.879	20.661.422.101	73.959.309.980	-	-	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	40.779.949.979	40.779.949.979	-	-	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	<b>12.210.000.000</b>	-	<b>12.210.000.000</b>	<b>12.210.000.000</b>	
+ Công ty Golden Top International Co Ltd <sup>(g)</sup>	-	-	12.210.000.000	-	12.210.000.000	12.210.000.000	
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<b>8.908.307.702</b>	<b>8.908.307.702</b>	-	<b>8.908.307.702</b>	-	-	
+ Ngân hàng TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	8.908.307.702	8.908.307.702	-	8.908.307.702	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>419.618.495.633</b>	<b>419.618.495.633</b>	<b>718.149.742.868</b>	<b>958.228.353.808</b>	<b>179.539.884.693</b>	<b>179.539.884.693</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, Ltd – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số HNHCMCFL-S/62/2023 ngày 21 tháng 9 năm 2023 để tài trợ cho việc mở L/C nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất. Hạn mức vay là 3.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng 09 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 USD và 5.897.477.964 VND.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng CTBC – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014; Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số STVN97/2155-22 ngày 01 tháng 7 năm 2022 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC1-STVN97/2155-22 ngày 01 tháng 02 năm 2024. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 USD và 30.110.317.869 VND.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/0123/001 ngày 16 tháng 01 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 1.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 987.241,35 USD và 0 VND.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai theo Thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001202313 ngày 21 tháng 3 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay là 1.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 0 USD và 17.328.659.106 VND.
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 230510-TFB00232531 ngày 10 tháng 5 năm 2023. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn, hạn mức 5.000.000 USD. Thời hạn vay tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là: 2.000.000 USD và 25.749.702.655 VND.
- (f): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 081.23/48.05-CTD ngày 06 tháng 6 năm 2023 và Hợp đồng cấp tín dụng số 080.23/48.05-CTD ngày 06 tháng 6 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng 130.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Khoản vay không có tài sản bảo đảm. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là: 330.087,23 USD và 7.234.563.242 VND.
- (g): Khoản vay ngắn hạn Công ty Golden Top International Co Ltd số tiền 500.000 USD theo Hợp đồng vay số 12/TK ngày 27/12/2023 để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 01 năm đến ngày 27/12/2024. Lãi suất vay 3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>13. Phải trả người bán</b>					
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
- Công ty TNHH Golden Top International	32.274.134.878	32.274.134.878	55.110.959.388	55.110.959.388	
- Công ty Bloomy International L.L.C	374.318.208	374.318.208	17.425.372.505	17.425.372.505	
- Công ty Cổ phần Thương mại DK Đài Nam	186.070.335	186.070.335	9.061.272.225	9.061.272.225	
- Công ty TNHH Sơn bột Tinh điện Akzo Nobel	3.271.527.479	3.271.527.479	-	-	
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	3.596.616.029	3.596.616.029	7.098.958.988	7.098.958.988	
<b>Cộng</b>	24.845.602.827	24.845.602.827	21.525.355.670	21.525.355.670	
	<b>32.274.134.878</b>	<b>32.274.134.878</b>	<b>55.110.959.388</b>	<b>55.110.959.388</b>	
<i>Trong đó:</i>					
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)					
<b>Cộng</b>	186.070.335	186.070.335	9.061.272.225	9.061.272.225	
	<b>186.070.335</b>	<b>186.070.335</b>	<b>9.061.272.225</b>	<b>9.061.272.225</b>	
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>					
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>					
- Công ty Container Direct, L.L.C	Số cuối năm	Số đầu năm			
- Công ty MULTIONLINE	31.187.893.811	22.502.041.192			
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	8.582.915.777	-			
<b>Cộng</b>	4.470.024.692	179.003.573			
	18.134.953.342	22.323.037.619			
	<b>31.187.893.811</b>	<b>22.502.041.192</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	-	4.107.500.953	443.503.038	4.252.009.212	-	298.994.779
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	32.344.228.414	32.344.228.414	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.389.613.002	2.389.613.002	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	7.030.173.796	983.172.685	7.838.441.119	-	174.905.362
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	-	677.705.294	1.353.306.379	2.058.639.413	27.627.740	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác (*)	-	2.832.980.519	803.193.794	3.636.174.313	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>20.643.440.113</b>	<b>38.317.017.312</b>	<b>58.514.185.024</b>	<b>27.627.740</b>	<b>473.900.141</b>

Đơn vị tính: VND

(\*): Số thuế phải nộp đầu năm đã được điều chỉnh hồi tố, chi tiết tại thuyết minh số VIII.03.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.540.979.039</b>	<b>1.435.590.616</b>
- Chi phí lãi vay	228.350.058	767.828.357
- Các khoản trích trước khác	1.312.628.981	667.762.259
<b>Cộng</b>	<b>1.540.979.039</b>	<b>1.435.590.616</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>23.801.977.677</b>	<b>41.609.545.892</b>
- Kinh phí công đoàn	-	10.280.000
- Bảo hiểm xã hội	61.449.476	123.091.929
- Bảo hiểm thất nghiệp	52.017.811	25.690.441
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	18.157.177.574	32.884.445.649
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.531.332.816	8.566.037.873
+ Hàng tạm nhập	222.890.699	710.203.500
+ Công ty VTR	1.015.093.580	295.548.305
+ Thù lao HĐQT, BKS	100.000.000	90.000.000
+ Các đối tượng khác	4.193.348.537	7.470.286.068
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.026.481.688</b>	<b>5.026.481.688</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	5.026.481.688	5.026.481.688
<b>Cộng</b>	<b>28.828.459.365</b>	<b>46.636.027.580</b>

(\*): Tiền nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</b>					
	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>387.453.840.000</b>	<b>19.998.102.530</b>	<b>13.949.957.603</b>	<b>111.691.237.174</b>	<b>533.093.137.307</b>
Tăng vốn trong năm trước	38.743.140.000	-	-	-	38.743.140.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	66.211.566.024	66.211.566.024
Phân phối lợi nhuận	-	9.722.879.344	4.861.439.672	(96.934.282.688)	(82.349.963.672)
Giảm khác	-	-	-	(720.000.000)	(720.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>426.196.980.000</b>	<b>29.720.981.874</b>	<b>18.811.397.275</b>	<b>80.248.520.510</b>	<b>554.977.879.659</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>426.196.980.000</b>	<b>29.720.981.874</b>	<b>18.811.397.275</b>	<b>80.248.520.510</b>	<b>554.977.879.659</b>
Tăng vốn trong năm nay (*)	42.617.000.000	-	-	-	42.617.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(36.578.907.073)	(36.578.907.073)
Phân phối lợi nhuận (**)	-	6.726.459.203	3.363.229.601	(77.379.767.405)	(67.290.078.601)
Giảm khác (***)	-	-	-	(730.500.000)	(730.500.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>468.813.980.000</b>	<b>36.447.441.077</b>	<b>22.174.626.876</b>	<b>(34.440.653.968)</b>	<b>492.995.393.985</b>

(\*): Công ty thực hiện tăng vốn của cổ đông hiện hữu do trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, tỷ lệ chi trả bằng 10% vốn điều lệ.

(\*\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	<b>Số tiền</b>
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.726.459.203
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.363.229.601
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.363.229.601
Chi trả cổ tức	63.926.849.000
<b>Tổng phân phối lợi nhuận</b>	<b>77.379.767.405</b>

(\*\*\*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Công ty tạm trích thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Rich International Holding L.L.C	396.256.540.000	84,52	360.233.260.000	84,52
- Vốn góp của các đối tượng khác	72.557.440.000	15,48	65.963.720.000	15,48
<b>Cộng</b>	<b>468.813.980.000</b>	<b>100</b>	<b>426.196.980.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	426.196.980.000	387.453.840.000
+ Vốn góp tăng trong năm	42.617.000.000	38.743.140.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	468.813.980.000	426.196.980.000
- Cổ tức đã chia	63.926.849.000	77.488.524.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.881.398	42.619.698
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.881.398	42.619.698
+ Cổ phiếu phổ thông	46.881.398	42.619.698
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.881.398	42.619.698
+ Cổ phiếu phổ thông	46.881.398	42.619.698
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.447.441.077	29.720.981.874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.174.626.876	18.811.397.275
<b>Cộng</b>	<b>58.622.067.953</b>	<b>48.532.379.149</b>

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	719.234,5	1.164.455,93
<b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>965.819.626</b>	<b>965.819.626</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	725.598.861.665	1.140.261.838.820
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.256.641.057	54.415.157.787
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	29.837.042.869	-
<b>Cộng</b>	<b>772.692.545.591</b>	<b>1.194.676.996.607</b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	-	4.006.660
- Hàng bán bị trả lại	-	34.127.273
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>38.133.933</b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	702.896.453.911	996.772.984.107
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.715.735.991	30.483.513.918
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	4.373.080.165	-
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(539.466.561)	-
<b>Cộng</b>	<b>734.445.803.506</b>	<b>1.027.256.498.025</b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	294.929.218	1.668.720.544
- Lãi chênh lệch tỷ giá	10.227.354.480	7.488.539.107
<b>Cộng</b>	<b>10.522.283.698</b>	<b>9.157.259.651</b>

**05. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	16.497.921.530	13.047.091.205
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.422.381.575	25.117.057.718
<b>Cộng</b>	<b>31.920.303.105</b>	<b>38.164.148.923</b>

**06. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền bồi thường hàng hư hỏng thu được	14.595.104	59.540.114
- Các khoản khác	2.766.851.254	1.267.390.365
<b>Cộng</b>	<b>2.781.446.358</b>	<b>1.326.930.479</b>

**07. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	832.531.770	1.053.026.011
- Các khoản khác	7.784.440.828	1.064.812.930
<b>Cộng</b>	<b>8.616.972.598</b>	<b>2.117.838.941</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>36.462.930.752</b>	<b>38.324.996.105</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	20.983.017.187	21.256.520.347
- Chi phí đồ dùng văn phòng	336.122.725	446.092.057
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.221.882.644	1.379.969.800
- Thuế, phí và lệ phí	1.746.593.734	1.306.650.710
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.778.571.406	7.899.479.386
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.396.743.056	6.036.283.805
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>10.146.000.074</b>	<b>17.534.173.266</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.146.000.074	17.534.173.266
<b>Cộng</b>	<b>46.608.930.826</b>	<b>55.859.169.371</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	640.756.148	15.513.831.520
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	342.416.537	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>983.172.685</b>	<b>15.513.831.520</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(36.578.907.073)	66.211.566.024
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	3.363.229.601
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(36.578.907.073)	62.848.336.423
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	46.881.398	46.881.398
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(780)</b>	<b>1.269</b>

(\*): Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

(\*\*): Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm:

	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	42.619.698	38.745.384
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10%) năm 2022	-	3.874.314
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (tỷ lệ 10%) năm 2023	4.261.700	4.261.700
<b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm</b>	<b>46.881.398</b>	<b>46.881.398</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(36.578.907.073)	66.211.566.024
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	3.363.229.601
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(36.578.907.073)	62.848.336.423
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	46.881.398	46.881.398
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(780)</b>	<b>1.269</b>

(\*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	501.447.382.987	908.617.192.111
- Chi phí nhân công	79.564.682.038	86.125.209.710
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.394.012.454	31.302.065.443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.686.644.490	57.502.732.236
- Chi phí khác bằng tiền	37.570.922.946	33.572.483.860
- Chi phí dự phòng	(539.466.561)	-
<b>Cộng</b>	<b>716.124.178.354</b>	<b>1.117.119.683.360</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm:

	Năm nay
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	42.617.000.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	4.424.948.500	3.690.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.424.948.500</u></b>	<b><u>3.690.000.000</u></b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Sử dụng dịch vụ</b>	<b><u>2.692.461.805</u></b>	<b><u>3.859.013.863</u></b>
Công ty Bloomy International L.L.C	2.692.461.805	3.859.013.863
<b>Trả cổ tức bằng tiền (phần đã nhận nợ năm trước)</b>	<b><u>32.748.480.000</u></b>	<b><u>54.580.805.872</u></b>
Công ty Rich International Holding L.L.C	32.748.480.000	54.580.805.872
<b>Nhận nợ cổ tức phải trả</b>	<b><u>18.011.663.000</u></b>	<b><u>32.748.460.000</u></b>
Công ty Rich International Holding L.L.C	18.011.663.000	32.748.460.000
<b>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</b>	<b><u>36.023.280.000</u></b>	<b><u>32.748.460.000</u></b>
Công ty Rich International Holding L.L.C	36.023.280.000	32.748.460.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b><u>186.070.335</u></b>	<b><u>9.061.272.225</u></b>
Công ty Bloomy International L.L.C	186.070.335	9.061.272.225
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b><u>18.011.663.000</u></b>	<b><u>32.748.480.000</u></b>
Công ty Rich International Holding L.L.C	18.011.663.000	32.748.480.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b><u>18.197.733.335</u></b>	<b><u>41.809.752.225</u></b>

**03. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót****Điều chỉnh hồi tố**

Điều chỉnh số liệu báo cáo tài chính năm 2022 do điều phân loại lại khoản mục và điều chỉnh theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 2653 ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 30/2023/NQ/HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2023 về việc xử lý các khoản thuế truy thu từ năm 2014-2019, cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh hồi tố
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	30.069.069	(30.069.069)	-
- Tài sản cố định hữu hình	221	331.258.768.220	(71.917.752.091)	259.341.016.129
+ Nguyên giá	222	673.344.192.058	(83.750.304.619)	589.593.887.439
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	(342.085.423.838)	11.832.552.528	(330.252.871.310)
- Bất động sản đầu tư	230	-	71.917.752.091	71.917.752.091
+ Nguyên giá	231	-	83.750.304.619	83.750.304.619
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	(11.832.552.528)	(11.832.552.528)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.985.825.997	18.657.614.116	20.643.440.113
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	98.936.203.695	(18.687.683.185)	80.248.520.510
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	31.671.611.660	(17.634.657.174)	14.036.954.486
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	67.264.592.035	(1.053.026.011)	66.211.566.024
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
- Chi phí khác	32	1.064.812.930	1.053.026.011	2.117.838.941
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	82.778.423.555	(1.053.026.011)	81.725.397.544
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	67.264.592.035	(1.053.026.011)	66.211.566.024
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.729	(27)	1.702
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.729	(27)	1.702
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
- Lợi nhuận trước thuế	01	82.778.423.555	(1.053.026.011)	81.725.397.544
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(95.864.256.179)	1.053.026.011	(94.811.230.168)

#### CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện); cho thuê nhà xưởng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	725.598.861.665	47.093.683.926	772.692.545.591
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	766.219.083.543	36.233.670.196	802.452.753.739
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(40.620.221.878)	10.860.013.730	(29.760.208.148)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	8.086.181.358	524.819.000	8.611.000.358
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	37.417.836.063	2.428.537.085	39.846.373.148
<b>Số dư cuối năm</b>			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	757.665.524.630	21.707.365.205	779.372.889.835
- Tài sản không phân bổ			19.913.552.686
<b>Tổng tài sản</b>	<b>757.665.524.630</b>	<b>21.707.365.205</b>	<b>799.286.442.521</b>
- Nợ phải trả bộ phận	264.797.707.472	17.186.217.067	281.983.924.539
- Nợ phải trả không phân bổ			24.307.123.997
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>264.797.707.472</b>	<b>17.186.217.067</b>	<b>306.291.048.536</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Năm trước	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND
			Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.140.223.704.887	54.415.157.787	1.194.638.862.674
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	1.077.773.439.415	34.349.117.253	1.112.122.556.668
- <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>62.450.265.472</b>	<b>20.066.040.534</b>	<b>82.516.306.006</b>
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	47.596.006.970	2.271.435.174	49.867.442.144
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	30.346.447.270	1.448.230.474	31.794.677.744
<b>Số dư cuối năm</b>			
- Tài sản thực tiếp của bộ phận	1.084.119.850.545	24.057.062.714	1.108.176.913.259
- Tài sản không phân bổ			42.881.324.515
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.084.119.850.545</b>	<b>24.057.062.714</b>	<b>1.151.058.237.774</b>
- Nợ phải trả bộ phận	548.583.793.064	25.289.791.156	573.873.584.220
- Nợ phải trả không phân bổ			22.206.773.895
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>548.583.793.064</b>	<b>25.289.791.156</b>	<b>596.080.358.115</b>

(\*): Một số chi tiêu thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2022 do điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2022 (chi tiết tại thuyết minh số VIII.03).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**  
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**Khu vực địa lý:**

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam;
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác

**Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022**

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Đơn vị tính: VND
			Cộng
	276.325.444.377	496.367.101.214	772.692.545.591
	278.714.427.036	500.658.462.799	779.372.889.835
	3.079.411.745	5.531.588.613	8.611.000.358
	248.406.670.323	946.232.192.351	1.194.638.862.674
	230.428.245.516	877.748.667.743	1.108.176.913.259
	10.369.163.140	39.498.279.004	49.867.442.144

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.913.552.686	-	19.913.552.686	41.544.324.515
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.153.627.832	-	21.153.627.832	80.089.570.489
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.337.000.000	-	1.337.000.000
<b>Cộng</b>	<b>41.067.180.518</b>	<b>-</b>	<b>41.067.180.518</b>	<b>122.970.895.004</b>

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	32.274.134.878	55.110.959.388	32.274.134.878	55.110.959.388
Vay và nợ	179.539.884.693	419.618.495.633	179.539.884.693	419.618.495.633
Chi phí phải trả	1.540.979.039	1.435.590.616	1.540.979.039	1.435.590.616
Các khoản phải trả khác	23.688.510.390	41.450.483.522	23.688.510.390	41.450.483.522
<b>Cộng</b>	<b>237.043.509.000</b>	<b>517.615.529.159</b>	<b>237.043.509.000</b>	<b>517.615.529.159</b>

(\*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	32.274.134.878	-	-	32.274.134.878
Vay và nợ	179.539.884.693	-	-	179.539.884.693
Chi phí phải trả	1.540.979.039	-	-	1.540.979.039
Các khoản phải trả khác	23.688.510.390	-	-	23.688.510.390
<b>Cộng</b>	<b><u>237.043.509.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>237.043.509.000</u></b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	55.110.959.388	-	-	55.110.959.388
Vay và nợ	419.618.495.633	-	-	419.618.495.633
Chi phí phải trả	1.435.590.616	-	-	1.435.590.616
Các khoản phải trả khác	41.450.483.522	-	-	41.450.483.522
<b>Cộng</b>	<b><u>517.615.529.159</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>517.615.529.159</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro về giá khác*

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

### 09. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt, trong đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố (chi tiết tại thuyết minh số VIII.03).

### 10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng